

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGV

## Tổng công ty tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP (UPCOM)

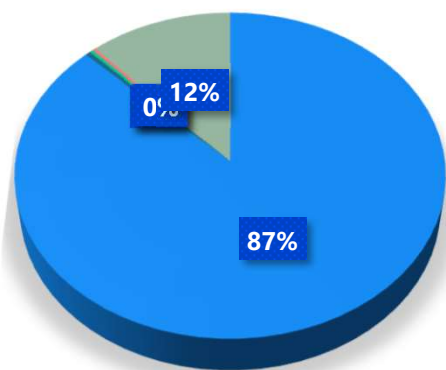
Ngành: Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

<b>Giá</b>	<b>29,000 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	2.6%	54.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,376 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,037
Số lượng CPLH (CP)	35,774,448
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,860
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.32

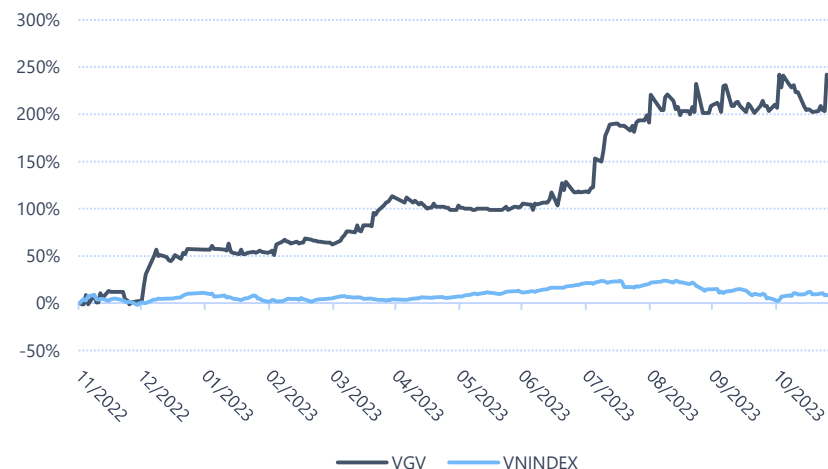
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Nguyễn Huy Khanh
- CTCP Tập đoàn đầu tư Quang Minh
- Nguyễn Lâm Cường
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



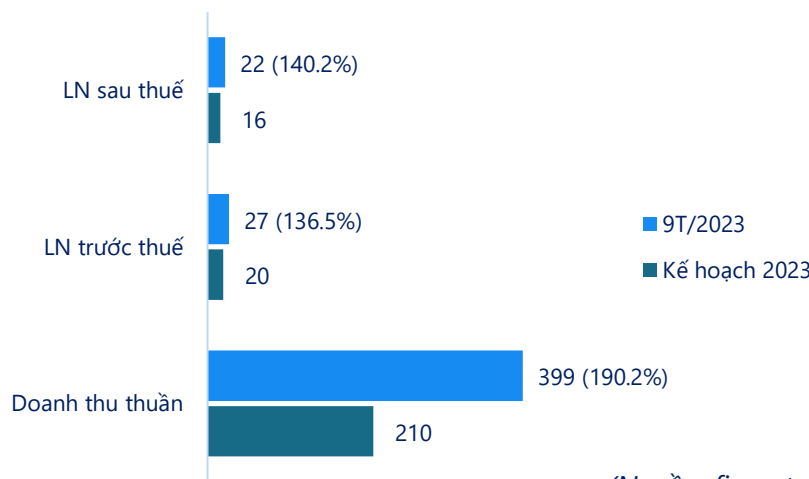
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**116.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 83.9 | -41.8%

Cùng kỳ: ↘ 25.0 | -17.6%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**399.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 54.6 | -12.0%

### LN thuần

Q3 2023

**8.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.8 | -46.9%

Cùng kỳ: ↘ 3.3 | -27.0%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**27.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -7.2%

### LNTT

Q3 2023

**9.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.8 | -46.9%

Cùng kỳ: ↘ 2.2 | -19.4%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**27.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -4.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>116.8</b>	<b>141.8</b>	<b>-17.6%</b>	<b>399.3</b>	<b>453.9</b>	<b>-12.0%</b>
Giá vốn hàng bán	93.7	114.6	-18.3%	324.5	369.6	-12.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>23.1</b>	<b>27.2</b>	<b>-14.9%</b>	<b>74.9</b>	<b>84.3</b>	<b>-11.1%</b>
Doanh thu HĐTC	4.8	5.7	-15.3%	16.2	15.6	3.4%
Chi phí tài chính	0.2	0.2	15.3%	0.7	0.8	-17.6%
Chi phí lãi vay	0.2	0.2	15.3%	0.7	0.8	-18.7%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	0.0	-100.0%
Chi phí QLDN	19.6	21.2	-7.7%	59.2	65.7	-9.8%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.8</b>	<b>12.1</b>	<b>-27.0%</b>	<b>27.3</b>	<b>29.4</b>	<b>-7.2%</b>
LN khác	0.3	0.8	137.0%	0.0	0.8	101.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.1</b>	<b>11.3</b>	<b>-19.4%</b>	<b>27.3</b>	<b>28.6</b>	<b>-4.6%</b>
Thuế TNDN	1.5	1.7	-9.6%	4.9	4.7	3.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.6</b>	<b>9.7</b>	<b>-21.1%</b>	<b>22.4</b>	<b>23.9</b>	<b>-6.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>6.7</b>	<b>7.7</b>	<b>-12.3%</b>	<b>17.8</b>	<b>17.8</b>	<b>-0.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.0	14.3	9.6	22.9	8.2	11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.3	6.6	33.2	9.9	5.9	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	3.7	7.6	3.8	4.3	5.3
Lưu chuyển tiền thuần	16.6	0.0	36.0	29.0	6.7	8.0

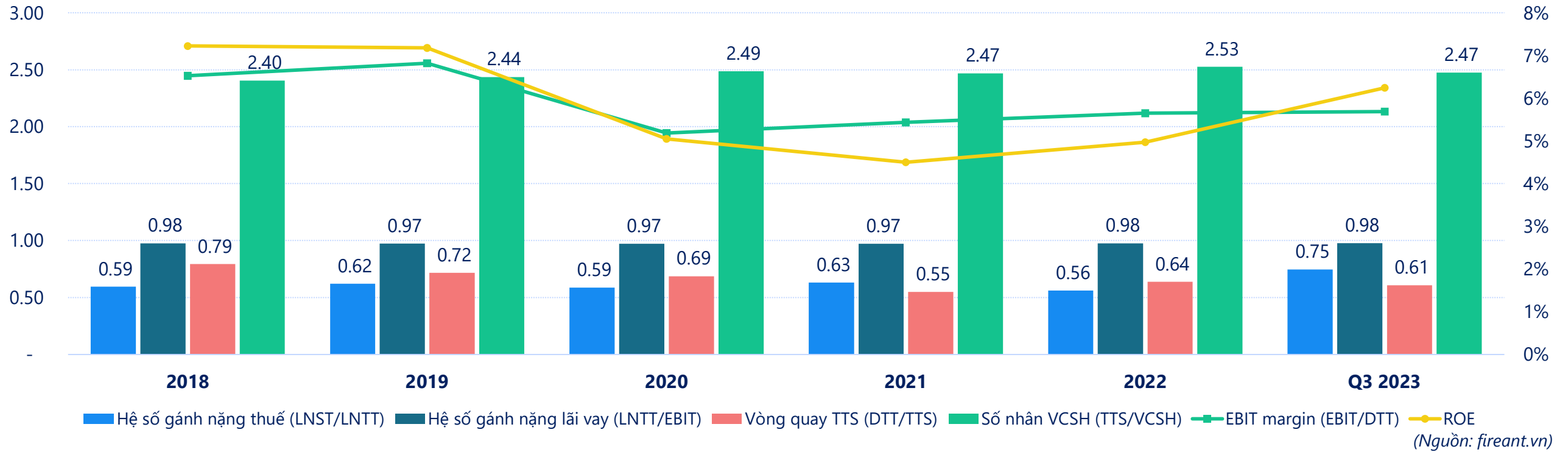
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>844.0</b>	<b>910.6</b>	<b>-7.3%</b>	<b>77.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	59.2	86.8	-31.9%	5.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	228.6	212.4	7.6%	20.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	293.6	307.8	-4.6%	26.9%
Hàng tồn kho	251.0	262.2	-4.3%	23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	41.4	-72.0%	1.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>248.6</b>	<b>265.7</b>	<b>-6.4%</b>	<b>22.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	1.4	1.3	8.1%	0.1%
Tài sản cố định	126.4	134.1	-5.8%	11.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	110.7	114.5	-3.3%	10.1%
Tài sản dài hạn khác	9.8	15.5	-36.5%	0.9%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,092.6</b>	<b>1,176.3</b>	<b>-7.1%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>637.2</b>	<b>714.1</b>	<b>-10.8%</b>	<b>58.3%</b>
Nợ ngắn hạn	598.1	696.1	-14.1%	54.7%
Nợ vay ngắn hạn	12.3	33.1	-62.7%	1.1%
Nợ dài hạn	39.1	18.0	117.9%	3.6%
Nợ vay dài hạn	20.0	-	-	1.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>455.4</b>	<b>462.2</b>	<b>-1.5%</b>	<b>41.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	454.9	462.2	-1.6%	41.6%

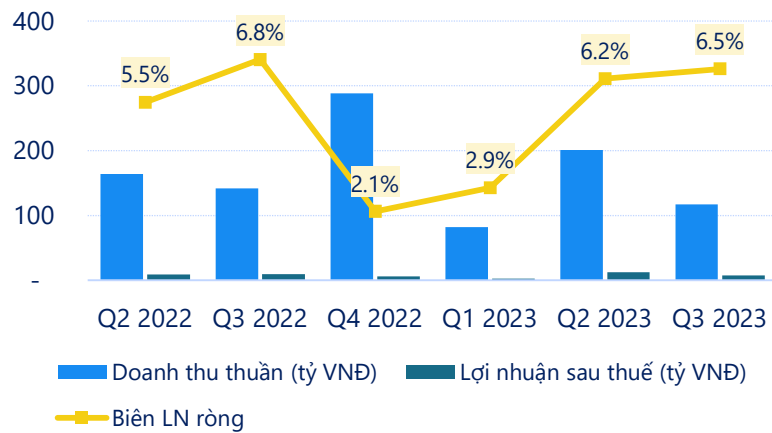
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGV

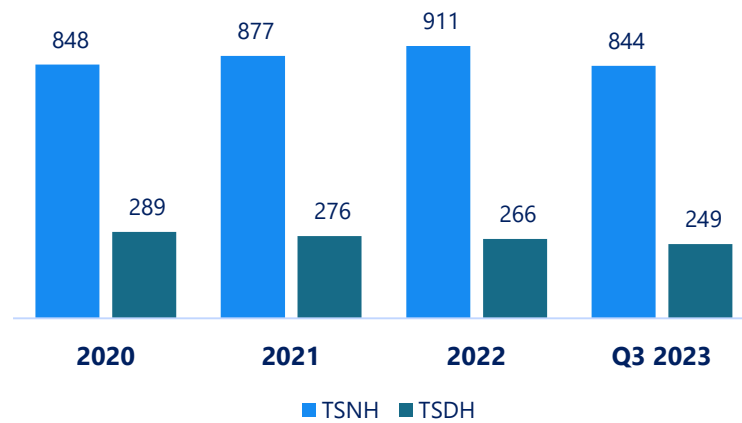
## Phân tích Dupont



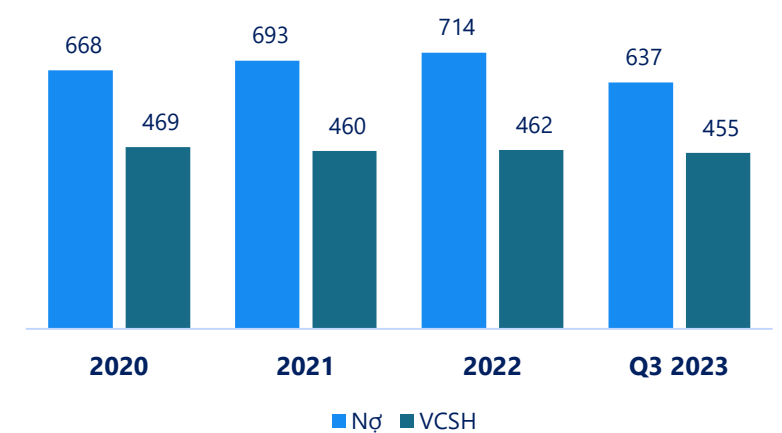
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGV

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.3%	6.8%	5.8%	5.3%	5.9%	5.7%
Biên LNST (TTM)	3.8%	4.1%	3.0%	3.3%	3.1%	3.1%
Biên LN EBIT (TTM)	6.5%	6.8%	5.2%	5.4%	5.6%	5.7%
ROE (TTM)	7.2%	7.2%	5.0%	4.5%	5.0%	4.7%
ROA (TTM)	3.0%	2.9%	2.0%	1.8%	2.0%	1.9%

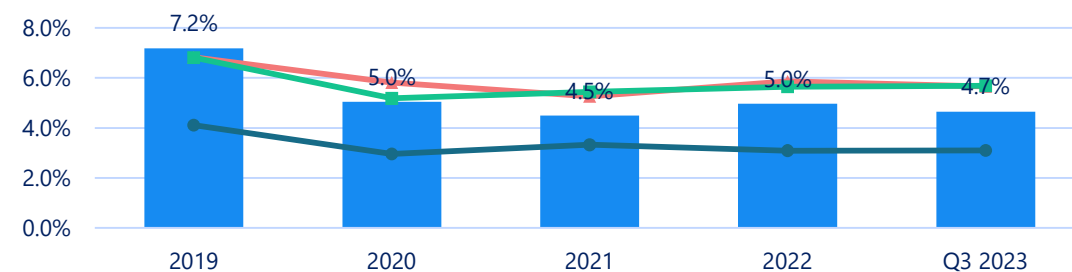
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	74.3	87.1	96.1	112.8	106.8	103.3
Số ngày nắm giữ HTK	118.7	133.0	148.9	202.6	170.0	184.9
Số ngày phải trả NCC	25.8	27.4	29.1	26.9	30.9	24.3
Vòng quay TSCĐ	5.1	5.1	5.5	4.5	5.5	5.3
Vòng quay TTS	460.0	509.5	531.8	665.3	573.0	600.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.2	0.2	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	41.7	36.4	34.4	33.6	41.6	45.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	937	934	665	583	640	595
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,673	11,366	11,088	10,866	10,805	10,676
P/E	10.9	11.1	14.9	24.5	18.7	47.0
P/B	1.0	0.9	0.9	1.3	1.1	2.6
P/S	0.4	0.5	0.4	0.8	0.6	1.5

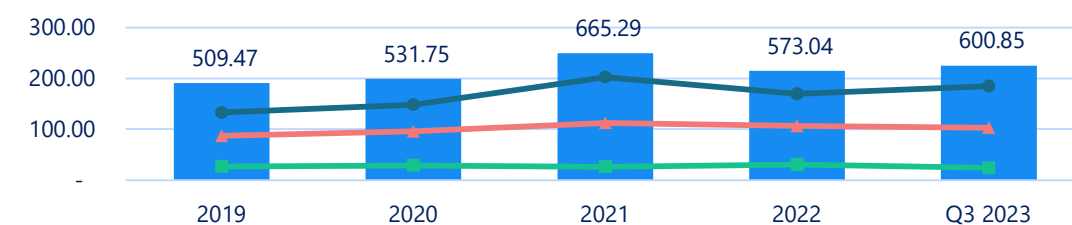
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



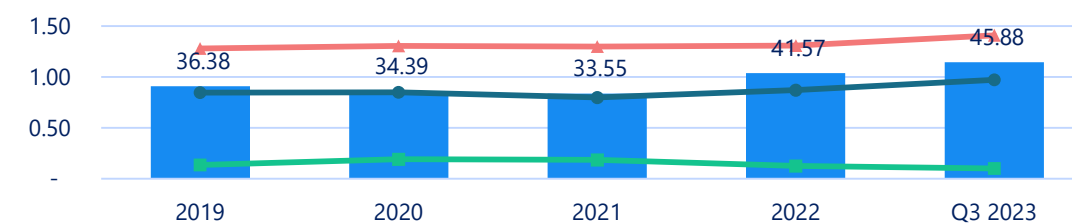
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

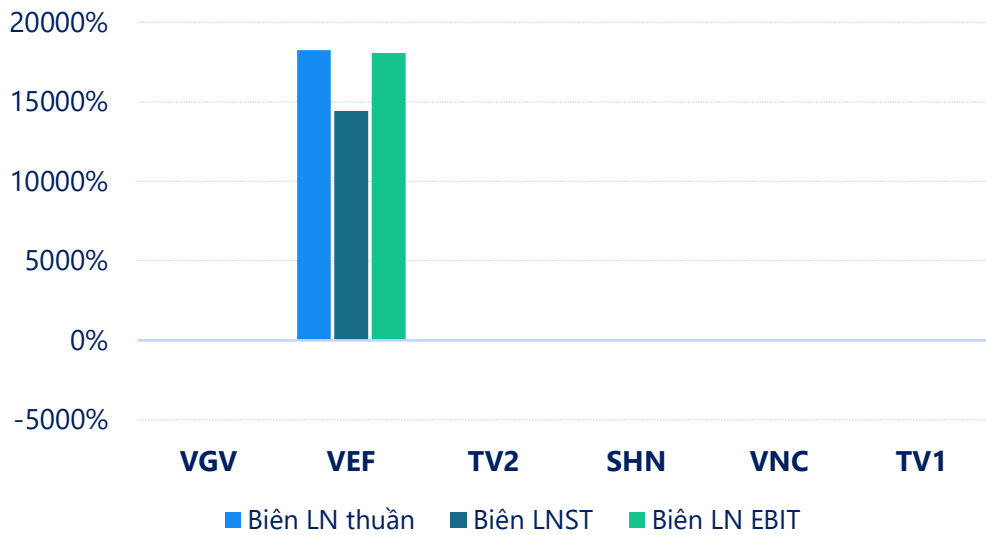
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VGV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VGV</b>	399.3	-12.0%	22.4	-6.1%	5.6%	5.3%
<b>VEF</b>	2.8	280.4%	343.9	55.6%	12186.8%	29795.5%
<b>TV2</b>	480.5	-53.5%	39.6	-4.9%	8.2%	4.0%
<b>SHN</b>	4,375	7.7%	6	-78.6%	0.1%	0.6%
<b>VNC</b>	511	12.6%	29	5.2%	5.7%	6.1%
<b>TV1</b>	308	-24.3%	54	1116.8%	17.6%	1.1%

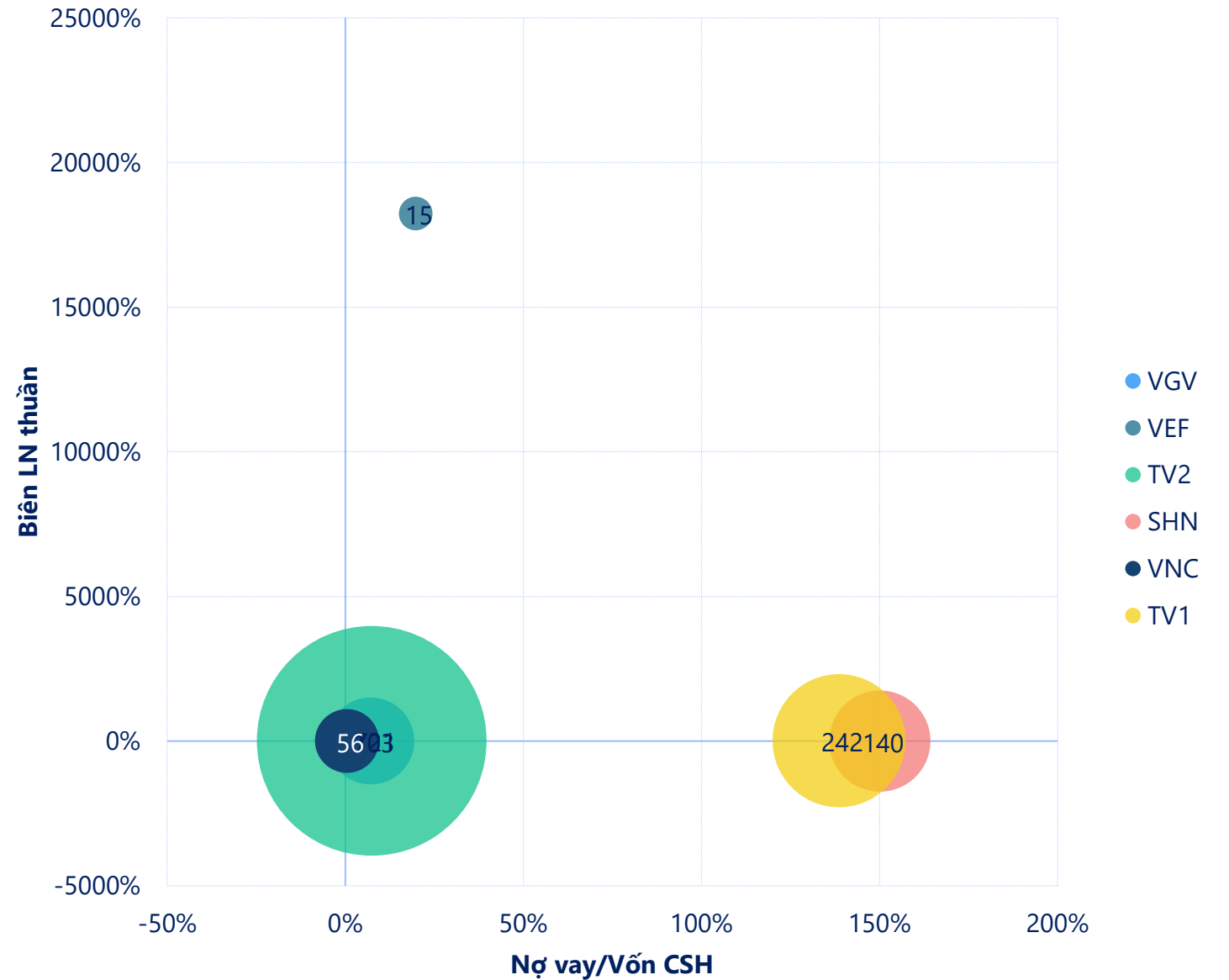
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)